

**Phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “trên”
(Trên cơ sở tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* của Hải Nham)**

**An analysis of the semantic structure of the Vietnamese locative word “trên”
(Based on the novel *Never close your eyes* by Hai Yan)**

Luu Hón Vũ^{1*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: luuhonvu@gmail.com

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.20.2.3687.2025	Phương vị từ biểu thị phương hướng và vị trí. Từ “trên” là một trong số phương vị từ của tiếng Việt. Trên cơ sở nguồn ngữ liệu là tiểu thuyết <i>Mãi không nhắm mắt</i> của tác giả Hải Nham, bài viết phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “trên” từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, xác định loại nghĩa phổ biến. Kết quả cho thấy, phương vị từ này có nghĩa không gian, xuất hiện với các vật mốc là loại không gian “điểm”, “đường”, “mặt” và “khối”, trong đó phổ biến nhất là vật mốc có loại không gian “mặt”, rất ít sử dụng với vật mốc là loại không gian “điểm”; phương vị từ này cũng có nghĩa phi không gian, với 10 loại ẩn dụ (phạm vi, phương diện góc độ, cơ quan tổ chức, cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, tầng thứ đẳng cấp, vai trò, cơ sở, thời gian, số lượng), trong đó phổ biến nhất là ẩn dụ phạm vi, ít sử dụng nhất là ẩn dụ thời gian và ẩn dụ cơ quan tổ chức.
Ngày nhận: 23/08/2024 Ngày nhận lại: 24/11/2024 Duyệt đăng: 20/12/2024	ABSTRACT Locative words denote direction and position. The locative word “trên” is one such locative word in Vietnamese. Based on the source data from the novel <i>Mai khong nam mat</i> by Hai Nham, this article analyzes the semantic structure of the locative word “trên” from the cognitive linguistics perspective, identifying common types of meaning. The results show that this locative word has a spatial meaning, appearing with reference objects of the spatial types “point,” “line,” “surface,” and “volume,” with the most common reference objects being the “surface” type, and very rarely used with reference objects of the “point” type. This locative word also has non-spatial meanings, with 10 types of metaphors (scope, aspect, perspective, organization or agency, human body or body parts, source of information or means of information transmission, level or rank, role, foundation, time, quantity), among which the most common is the metaphor of scope. The least common are the metaphors of time and organizational structure.
Từ khóa: kết cấu ngữ nghĩa; phân tích; phương vị từ; “trên”; tiếng Việt	
Keywords: semantic structure; analysis; locative word; “trên”; Vietnamese	

1. Mở đầu

“Trên” là một từ đa nghĩa trong tiếng Việt. Theo *Từ điển tiếng Việt phổ thông* do Chu (2002) chủ biên và *Từ điển tiếng Việt* do giáo sư Hoàng Phe (2016) chủ biên, từ “trên” có hai từ tính là danh từ và kết từ. Với từ tính là danh từ, từ “trên” có các nghĩa: ① Phía những vị trí cao hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung; ② Vùng địa lý cao hơn so với một vùng xác định nào đó, hay so với các vùng khác nói chung; ③ Phía những vị trí ở trước một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một trật tự sắp xếp nhất định; ④ Phía những vị trí cao hơn so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một hệ thống cấp bậc, thứ bậc; ⑤ Mức cao hơn hay số lượng nhiều hơn một mức, một số lượng xác định nào đó. Với từ tính là kết từ, từ “trên” có các nghĩa: ① Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đích nhắm tới của một hoạt động theo hướng từ thấp đến cao; ② Từ biểu thị điều sắp nêu ra là vị trí của vật được nói đến ở sát bề mặt của một vật nào đó từ dưới bên dưới, hay sát bề mặt ở phía có thể nhìn thấy rõ; ③ Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi diễn ra của hoạt động, sự việc được nói đến; ④ Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cơ sở quy định phạm vi, nội dung, tính chất của hoạt động, nhận thức, ý kiến được nói đến. Theo *Từ điển từ công cụ tiếng Việt* của Do (2007), không nêu rõ từ tính của từ “trên”, song cho rằng từ này có năm nghĩa, lần lượt là: ① Chỉ hướng của hành động từ thấp đến cao; ② Chỉ vị trí của vật ở sát bề mặt của một vật nào đó; ③ Chỉ nơi diễn ra hành động; ④ Chỉ phạm vi, phương diện, ... của hoạt động; ⑤ Chỉ mức độ nhiều hơn một mức chuẩn nào đó, nghĩa là “hơn”. Từ các ví dụ trong các từ điển có thể dễ dàng nhận thấy, khi là kết từ, từ “trên” thường xuất hiện trong cấu trúc “trên X”; còn khi là danh từ, từ “trên” có thể sử dụng độc lập, có thể xuất hiện trong cấu trúc “X trên”, cũng có thể sử dụng trong cấu trúc “trên X”. Có thể thấy, các từ điển đều đã nêu rất chi tiết và tường tận về ngữ nghĩa của từ “trên”. Qua đó, chúng ta cũng có thể thấy rằng, cho dù là danh từ hay là kết từ, từ “trên” đều biểu thị phương hướng và vị trí. Tương tự như vậy, các từ “dưới, trước, sau, trong, ngoài, ...” cũng đều biểu thị phương hướng và vị trí. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng có thể dùng thuật ngữ “phương vị từ” để gọi tên cho các từ biểu thị ý nghĩa này trong tiếng Việt.

Những kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận đã chứng minh một nguyên tắc quan trọng: Cấu trúc của ngôn ngữ bị chi phối bởi đặc điểm tri nhận của con người. Con người luôn xuất phát từ kinh nghiệm có được trong quá trình tương tác giữa cơ thể và các sự vật bên ngoài để hiểu thế giới khách quan. Cơ thể của con người là điểm khởi đầu để nhận thức các sự vật khác. Ý nghĩa trong ngôn ngữ “không bắt nguồn từ các điều kiện chân lý khách quan hoặc từ những kiến thức chặt chẽ, chính xác, phù hợp với nhận thức khoa học, mà từ những kinh nghiệm hàng ngày của một cộng đồng ngôn ngữ (hoặc toàn thể nhân loại)” (Zhang, 1998, tr. 42). Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy, các phương vị từ tiếng Việt cũng như các phương vị từ tiếng Trung Quốc, không chỉ mang nghĩa gốc, biểu thị ý nghĩa không gian, mà còn mang nghĩa phái sinh, biểu thị ý nghĩa phi không gian, các ý nghĩa phi không gian là kết quả ánh xạ từ các ý nghĩa không gian của phương vị từ (Luu, 2024a, 2024b, 2024c, 2024d, 2024e, 2024f, 2024g, 2024h). Nguyen (2001) cũng cho rằng, các từ “trên, dưới, trong, ngoài” còn phát triển theo phương pháp ẩn dụ thành nghĩa mới tách khỏi nghĩa vị trí.

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận tìm hiểu về kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “trên” khi xuất hiện trong cấu trúc “trên X”, cụ thể là kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ này khi xuất hiện trong một nguồn ngữ liệu khép

kín (một tác phẩm văn học). Qua đó, có thể tiến hành thống kê định lượng, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của phương vị từ “trên”, cũng như những loại nghĩa phổ biến của phương vị từ này.

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở lý thuyết về lược đồ hình ảnh (image schema) và ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) của ngôn ngữ học tri nhận. Những lý thuyết này thường được sử dụng để giải thích các hiện tượng ngữ nghĩa phức tạp, đặc biệt là từ đa nghĩa (Svorou, 1994; Zelinsky-Wibbelt, 1993).

2.1. Lược đồ hình ảnh

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta dựa vào cảm giác cơ thể để hình thành các hình ảnh tâm lý khác nhau. Chúng ta sử dụng các hình ảnh này để nhận thức thế giới khách quan, từ đó mở rộng hình ảnh cụ thể để nhận thức sự vật trừu tượng. Lược đồ là mô hình cấu trúc được hình thành sau khi trừu tượng hóa cảm giác cơ thể. Lược đồ hình ảnh là mô hình cấu trúc nhận thức được hình thành thông qua việc sử dụng hình ảnh thu được từ các trải nghiệm cảm giác cơ thể để tiến hành trừu tượng hóa ở mức độ cao hơn. Lược đồ hình ảnh là một trong những mô hình nhận thức quan trọng của con người, nó kết nối hình ảnh cụ thể và khái niệm trừu tượng, từ đó tiến hành ánh xạ ẩn dụ từ miền nguồn đến miền đích, có vai trò quan trọng trong quá trình mở rộng và ngữ pháp hoá phạm trù ngữ nghĩa.

Lakoff (1987) định nghĩa lược đồ hình ảnh là những kết cấu tương đối đơn giản, xuất hiện lặp đi lặp lại trong trải nghiệm cơ thể hàng ngày của chúng ta, như vật chứa, con đường, liên kết, lực bên ngoài, cân bằng, hoặc quan hệ vị trí không gian như: trên - dưới, trước - sau, bộ phận - toàn bộ, trung tâm - biên giới. Lược đồ hình ảnh còn được Johnson (1987) gọi là “hình ảnh hiện thân” (embodied image).

2.2. Ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm được hình thành qua quá trình ánh xạ từ lược đồ hình ảnh của miền nhận thức này sang kết cấu tương ứng trong miền nhận thức khác. Mô hình ẩn dụ được sử dụng để trừu tượng hóa, lý giải và suy luận về các sự vật trừu tượng. Theo quan điểm ẩn dụ tri nhận của Lakoff (1987), ẩn dụ không phải là một biện pháp biểu đạt ngôn ngữ đặc biệt, nó thể hiện lối tư duy ngôn ngữ phổ biến và được sử dụng khá rộng rãi trong ngôn ngữ thường nhật. Ẩn dụ không phải là một điều ngẫu nhiên, được tạo ra một cách tùy ý, mà nó mang tính hệ thống. Nhiều ẩn dụ tưởng chừng như độc lập, nhưng thực ra chúng lại có mối liên hệ nào đó. Ẩn dụ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ, mà còn là một cách thức tư duy, nghĩa là quá trình tư duy cũng mang tính ẩn dụ, chính ẩn dụ đã cấu trúc và định nghĩa phần lớn hệ thống khái niệm mà chúng ta sử dụng để suy nghĩ và hành động.

Lakoff và Johnson (1980) đã chia các ẩn dụ thông thường thành ba loại chính: ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), ẩn dụ vật thể (ontological metaphor) và ẩn dụ phương vị (orientational metaphor). Trong đó, ẩn dụ phương vị là quá trình tri nhận các khái niệm không gian được sử dụng làm miền nguồn để ánh xạ đến các miền đích hoặc các miền tri nhận khác, từ đó có được ý nghĩa phái sinh và trừu tượng. Ẩn dụ phương vị được hình thành trên cơ sở tham chiếu các khái niệm không gian như trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau, sâu - cạn, trung tâm - biên giới. Khả năng nhận biết vị trí không gian của con người là một trong những năng lực cơ bản nhất, kinh nghiệm về không gian cũng là những trải nghiệm cơ bản mà con người có được từ rất sớm trong quá trình trưởng thành, đây là quan điểm chung của các nhà tâm lý học (Clark, 1973). Do đó, việc con người sử dụng những trải nghiệm cơ bản này để hiểu các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, cảm giác là điều rất tự nhiên.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn ngữ liệu

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng. Việc nghiên cứu được thực hiện qua các bước sau: Bước 1, trích xuất từ nguồn ngữ liệu những trường hợp có từ “trên”. Bước 2, loại bỏ các trường hợp từ “trên” không xuất hiện trong cấu trúc “trên X”. Bước 3, phân tích ngữ nghĩa của từng trường hợp, tiến hành phân loại. Bước 4, thống kê tần suất xuất hiện và tỷ lệ của các nghĩa của phương vị từ “trên”. Trên cơ sở đó, xác định ngữ nghĩa chiếm ưu thế của phương vị từ này.

Nghiên cứu này sử dụng tiểu thuyết *Mãi không nhắm mắt* của tác giả Hai Nham (2009) làm ngữ liệu nghiên cứu. Đây là tiểu thuyết trường thiên, với rất nhiều nội dung miêu tả khung cảnh, sự vật, cũng như tâm trạng của nhân vật, rất thích hợp sử dụng làm ngữ liệu để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của phương vị từ. Nguồn ngữ liệu này có quy mô khoảng 246,400 chữ.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 615 trường hợp xuất hiện chữ “trên”. Sau khi loại bỏ các trường hợp là phương vị từ kép (như “phía trên”, “bên trên”), từ/cụm từ “trên X” (như “trên dưới”) đã được từ vựng hoá, chúng tôi có được 580 trường hợp phương vị từ “trên” xuất hiện trong cấu trúc “trên X”, chiếm tỷ lệ 94.3%. Tần suất xuất hiện của phương vị từ “trên” trong ngữ liệu là 2.3538‰. Có thể thấy rằng, phương vị từ “trên” có tần suất sử dụng tương đối cao.

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của phương vị từ “trên” thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của phương vị từ “trên” được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1

Phân Bố Nghĩa của Phương Vị Từ “Trên”

Loại nghĩa	Số lượng	Tỷ lệ
Nghĩa không gian	503	86.7%
Nghĩa phi không gian	77	13.3%
Tổng cộng	580	100%

Nguồn: Thống kê của tác giả

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “trên”, nghĩa không gian chiếm tỷ lệ 86.7%, còn nghĩa phi không gian chỉ tỷ lệ 13.3%. Nghĩa không gian cao gấp 6.5 lần nghĩa phi không gian. Điều này cho thấy, phương vị từ “trên” chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa không gian.

4.1. Nghĩa không gian

Trong 503 trường hợp sử dụng phương vị từ “trên” với nghĩa không gian, có 33 trường hợp có vật mốc là loại không gian “điểm”, 84 trường hợp có vật mốc là loại không gian “đường”, 341 trường hợp có vật mốc là loại không gian “mặt”, 45 trường hợp có vật mốc là loại không gian “khối”. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “trên” được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2*Phân Bố Nghĩa Không Gian Của Phương Vị Từ “Trên”*

Loại không gian	Số lượng	Tỷ lệ
Điểm	33	6.6%
Đường	84	16.7%
Mặt	341	67,8%
Khối	45	8.9%
Tổng cộng	503	100%

Nguồn: Thống kê của tác giả

Bảng 2 cho thấy, trong các vật mốc của phương vị từ “trên”, vật mốc là loại không gian “mặt” chiếm tỷ lệ cao nhất (67.8%), kế đến lần lượt là vật mốc là loại không gian “đường” (16.7%), vật mốc là loại không gian “khối” (8.9%), sau cùng là vật mốc là loại không gian “điểm” (6.6%). Điều này cho thấy, khi biểu đạt nghĩa không gian, vật mốc của phương vị từ “trên” chủ yếu là loại không gian mặt.

4.1.1. Vật mốc là loại không gian “điểm”

Trong nguồn ngữ liệu, có 33 trường hợp vật mốc có loại không gian “điểm”. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “ấy” (03 trường hợp), “bầu trời” (02 trường hợp), “cao” (05 trường hợp), “đó” (8 trường hợp), “không” (1 trường hợp), “không trung” (1 trường hợp), “mây” (1 trường hợp), “móc” (1 trường hợp), “này” (1 trường hợp), “tầng” (1 trường hợp), “trời” (9 trường hợp). Ví dụ:

(1) Ý định của Khánh Xuân là lên cầu, đứng [trên] cao nhìn xuống để quan sát cho dễ.

(2) Tiêu Đồng cẩn thận gọi đầu và kỳ cọ thân thể rồi với tay lấy bộ quần áo mỏng treo [trên] móc phía sau cánh cửa mặc vào người, ngấm mình trong gương.

(3) Đúng là cô ấy từ [trên] trời rơi xuống!

4.1.2. Vật mốc là loại không gian “đường”

Trong nguồn ngữ liệu, có 84 trường hợp vật mốc có loại không gian “đường”. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “dòng” (01 trường hợp), “đường” (52 trường hợp), “đường băng” (01 trường hợp), “đường phố” (09 trường hợp), “hè” (01 trường hợp), “hẻm” (01 trường hợp), “lối” (01 trường hợp), “Ly Giang” (01 trường hợp), “phố” (11 trường hợp), “quốc lộ” (02 trường hợp), “sông” (3 trường hợp), “vĩa hè” (01 trường hợp). Ví dụ:

(4) Họ lầm lũi đi theo chiếc Toyota mà không biết điểm đến của mình, chỉ biết đang chạy [trên] đường cao tốc Thiên Tân - Bắc Kinh.

(5) Rời khỏi nhà Xuân Cường, Khánh Xuân cho xe phóng băng băng [trên] phố.

(6) Cục Công an Quê Lâm bèn bố trí cho họ một buổi đi thuyền [trên] Ly Giang.

4.1.3. Vật mốc là loại không gian “mặt”

Trong nguồn ngữ liệu, có 341 trường hợp vật mốc có loại không gian “mặt”. Trong đó, có 02 trường hợp nổi bật cạnh của vật mốc, có 339 trường hợp nổi bật bề mặt của vật mốc.

a. Nổi bật cạnh của vật mốc

02 trường hợp nổi bật cạnh của vật mốc là xuất hiện các từ “cạnh” (1 trường hợp), “thành” (01 trường hợp) trước vật mốc. Ví dụ:

(7) [Trên] canh chiếc gối của Tiêu Đồng có một chiếc khăn giấy được cuộn lại một cách cẩn thận.

(8) Một chiếc khăn tắm mới tinh vắt [trên] thành bồn, xà phòng thơm và sữa tắm đều mới.

b. Nổi bật bề mặt của vật mốc

339 trường hợp nổi bật bề mặt của vật mốc được chia làm sáu loại, gồm: Một là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, Hai là vật dụng gia đình, Ba là nơi chốn, Bốn là công trình xây dựng, Năm là vùng đất và Sáu là vùng nước.

Vật mốc là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, có 112 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “bàn tay” (01 trường hợp), “cánh tay” (01 trường hợp), “cổ” (01 trường hợp), “cơ thể” (05 trường hợp), “đầu” (03 trường hợp), “gò má” (01 trường hợp), “gương mặt” (12 trường hợp), “khuôn mặt” (01 trường hợp), “má” (02 trường hợp), “mắt” (02 trường hợp), “miệng” (01 trường hợp), “mình” (01 trường hợp), “môi” (08 trường hợp), “ngón” (01 trường hợp), “ngực” (02 trường hợp), “người” (12 trường hợp), “tay” (20 trường hợp), “thân” (01 trường hợp), “thân thể” (01 trường hợp), “thể xác” (01 trường hợp), “trán” (02 trường hợp), “vai” (01 trường hợp). Ví dụ:

(9) Anh dùng toàn lực để giữ sọt đất nằm yên [trên] vai.

(10) Âu Dương Thiên cời chiếc đồng hồ đang đeo [trên] tay ra, đồng thời cũng cời nốt chiếc nhẫn [trên] ngón tay ra đặt lên bàn.

(11) Nghĩ đến mọi người, nước mắt con chảy dài [trên] má.

Vật mốc là vật dụng gia đình, có 129 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “áo quần” (02 trường hợp), “bàn” (23 trường hợp), “băng” (01 trường hợp), “bếp ga” (01 trường hợp), “chiếu” (01 trường hợp), “đầu giường” (07 trường hợp), “đồ đạc” (01 trường hợp), “đũa” (01 trường hợp), “ghế” (15 trường hợp), “giá” (02 trường hợp), “giường” (48 trường hợp), “giường bệnh” (01 trường hợp), “giường chiếu” (01 trường hợp), “khung” (01 trường hợp), “kì trà” (01 trường hợp), “mặt bàn” (02 trường hợp), “nệm” (01 trường hợp), “salon” (10 trường hợp), “sạp” (01 trường hợp), “thảm” (04 trường hợp), “thủy tinh” (01 trường hợp), “trần” (02 trường hợp), “tủ” (01 trường hợp), “vật dụng” (01 trường hợp). Ví dụ:

(12) Tiêu Đồng chộp lấy và cũng như khi đêm, ngồi bệt [trên] thảm, dựa đầu vào thành giường nuốt từng cụm khói.

(13) Ngoài ra, [trên] giá sách cũng còn có mấy cuốn sách tâm lý học và giới thiệu về du lịch, ...

(14) Một vật đen đen nằm [trên] bàn đập vào mắt khiến mắt anh như hoa đi.

Vật mốc là nơi chốn, có 14 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “đồng” (01 trường hợp), “giảng đường” (04 trường hợp), “khán đài” (02 trường hợp), “lễ đài” (01 trường hợp), “sân” (02 trường hợp), “sân khấu” (01 trường hợp), “Tây Tạng” (01 trường hợp), “thành phố” (01 trường hợp), “thao trường” (01 trường hợp). Ví dụ:

(15) Suốt ngày, anh chỉ nghĩ đến những điều ấy, thân xác anh [trên] giảng đường nhưng tinh thần thì để tận đâu đâu, đầu óc rối bời.

(16) [Trên] khán đài, một tập học sinh nhỏ đang đồng ca một khúc hát đón chào Chúa giáng sinh.

(17) Khi bước chân của Khánh Xuân tiến đến chiếc cổng của chung cư, vật cô trông thấy đầu tiên là một chiếc Toyota đậu ngay [trên] sân.

Vật mốc là công trình xây dựng, có 40 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “bậc” (01 trường hợp), “bờ đê” (01 trường hợp), “cầu” (05 trường hợp), “cầu thang” (03 trường hợp), “cầu trời” (01 trường hợp), “cửa” (01 trường hợp), “cửa sổ” (01 trường hợp), “gạch” (01 trường hợp), “Kim Sơn Lĩnh” (01 trường hợp), “lan can” (01 trường hợp), “lầu” (08 trường hợp), “nền” (02 trường hợp), “sàn” (02 trường hợp), “sảnh” (01 trường hợp), “tầng” (01 trường hợp), “thang” (01 trường hợp), “toà sen” (01 trường hợp), “Tur Mã Đài” (01 trường hợp), “tường” (07 trường hợp). Ví dụ:

(18) Tiếng gót chân của cô vang lên đều đặn [trên] cầu thang.

(19) Xuân Cường ngồi [trên] lan can cầu đưa mắt ngắm nhìn những cánh hạc bay là là trên mặt nước hồ.

(20) Những âm thanh ấy lại còn vang vọng [trên] Tur Mã Đài.

Vật mốc là vùng đất, có 27 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “bãi” (02 trường hợp), “băng” (01 trường hợp), “bờ” (01 trường hợp), “cao nguyên” (05 trường hợp), “cỏ” (01 trường hợp), “đất” (06 trường hợp), “đỉnh” (07 trường hợp), “đồi núi” (01 trường hợp), “núi lửa” (01 trường hợp), “thảo nguyên” (01 trường hợp), “tuyết” (01 trường hợp). Ví dụ:

(21) Anh và cô trượt tuyết, đuổi nhau [trên] tuyết chẳng khác gì những vận động viên trượt băng nghệ thuật chuyên nghiệp.

(22) Một người Hán bằng lòng với cuộc sống ẩn cư [trên] cao nguyên heo hút với người Tạng đã là một câu đố khó giải.

(23) Gió cũng không thổi mạnh như [trên] núi nữa.

Vật mốc là vùng nước, có 17 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “biển” (10 trường hợp), “hồ” (04 trường hợp), “mặt hồ” (01 trường hợp), “mặt nước” (02 trường hợp). Ví dụ:

(24) Bộ dạng cô ta trông rất khả nghi, nhưng sợ bị lộ làm hỏng kế hoạch vây bắt ngày mai [trên] biển nên họ không bám theo nữa.

(25) Không có ai [trên] hồ cả, cả một vùng băng tuyết mênh mông là của riêng họ.

(26) Đứng trên đỉnh lầu Đại Quan có thể nhìn thấy những ngọn sóng nhấp nhô xanh biếc và những cánh buồm trắng [trên] mặt hồ Điện.

4.1.4. *Vật mốc là loại không gian “khởi”*

Trong nguồn ngữ liệu, có 45 trường hợp vật mốc có loại không gian “khởi”, có thể chia làm ba loại vật mốc gồm: Một là công trình xây dựng, Hai là

Vật mốc là công trình xây dựng, có 04 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “cabin” (03 trường hợp), “phòng” (01 trường hợp). Ví dụ:

(27) Nói xong, anh kéo Khánh Xuân lên ngồi ở [trên] cabin của chiếc xe đông lạnh.

(28) Người [trên] phòng và các đội viên cũng đã có mặt khá đông.

Vật mốc là phương tiện giao thông, có 39 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “máy bay” (02 trường hợp), “Mercedes” (01 trường hợp), “tàu” (03 trường hợp), “thuyền” (04 trường hợp), “xe” (28 trường hợp), “xe khách” (01 trường hợp). Ví dụ:

(29) Họ ăn cơm trưa [trên] máy bay rồi Khánh Xuân nhắm mắt định thần một lát.

(30) [Trên] thuyền chỉ có hai người, không ai còn tâm trạng để mà thưởng thức ánh tà dương le lói.

(31) Được ngồi trước vô lăng [trên] chiếc xe của chính mình là mơ ước của anh từ thuở nhỏ.

Vật mốc là cây cối, có 02 trường hợp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “cánh” (01 trường hợp), “cành” (01 trường hợp). Ví dụ:

(32) Những giọt nước mắt của Tiêu Đồng rơi xuống sàn, đọng trên những mảnh thủy tinh, lăn [trên] những cánh hoa.

(33) Lá vàng vẫn còn [trên] cành nhưng cái rét của mùa đông đã tới.

4.2. Nghĩa phi không gian

Trong 77 trường hợp sử dụng phương vị từ “trên” với nghĩa phi không gian, có 30 trường hợp ẩn dụ phạm vi, 10 trường hợp ẩn dụ phương diện góc độ, 01 trường hợp ẩn dụ cơ quan tổ chức, 06 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, 20 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, 02 trường hợp ẩn dụ tầng lớp đẳng cấp, 02 trường hợp ẩn dụ vai trò, 02 trường hợp ẩn dụ cơ sở, 01 trường hợp ẩn dụ thời gian, 03 trường hợp ẩn dụ số lượng. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ “trên” được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3

Phân Bố Nghĩa Phi Không Gian Của Phương Vị Từ “Trên”

Loại nghĩa phi không gian	Số lượng	Tỷ lệ
Phạm vi	30	39.0%
Phương diện góc độ	10	13.0%
Cơ quan tổ chức	1	1.3%
Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	6	7.8%
Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin	20	26.0%
Tầng thứ đẳng cấp	2	2.6%
Vai trò	2	2.6%
Cơ sở	2	2.6%
Thời gian	1	1.3%
Số lượng	3	3.8%
Tổng cộng	77	100%

Nguồn: Thống kê của tác giả

Bảng 3 cho thấy, nghĩa phi không gian của phương vị từ “trên” rất đa dạng, có 10 loại ẩn dụ. Trong đó, thường sử dụng nhất là ẩn dụ phạm vi, ít sử dụng nhất là ẩn dụ cơ quan tổ chức và ẩn dụ thời gian.

4.2.1. Phạm vi

Trong nguồn ngữ liệu, có 30 trường hợp ẩn dụ phạm vi. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “cuộc đời” (01 trường hợp), “đất” (03 trường hợp), “đất nước” (02 trường hợp), “địa bàn” (01 trường hợp), “đời” (06 trường hợp), “Tây Tạng” (01 trường hợp), “thành phố” (01 trường hợp), “thế gian” (05 trường hợp), “thế giới” (09 trường hợp), “toàn quốc” (01 trường hợp). Ví dụ:

(34) Cậu có biết ma túy đang hoành hành [trên] đất nước Trung Quốc thời nay như thế nào chưa?

(35) Anh cũng thừa nhận đây là một vụ trọng án hiếm có [trên] địa bàn.

(36) Với anh chuyện tình lãng mạn nhất [trên] đời là được sống cùng với em đến đâu bạc răng long, ...

4.2.2. Phương diện góc độ

Trong nguồn ngữ liệu, có 10 trường hợp ẩn dụ góc độ. Tần số phân bố cụ thể như sau: “giấy tờ” (01 trường hợp), “nguyên tắc” (01 trường hợp), “phương diện” (03 trường hợp), “thực tế” (03 trường hợp), “tình cảm” (01 trường hợp), “ưu thế” (01 trường hợp). Ví dụ:

(37) [Trên] giấy tờ thì không có vấn đề gì cả.

(38) Anh đồng ý [trên] nguyên tắc.

(39) [Trên] thực tế mà nói, kế hoạch bắt Hồ Đại Khánh không hề thuận lợi như mọi người đã dự tính.

4.2.3. Cơ quan tổ chức

Trong nguồn ngữ liệu, có 01 trường hợp ẩn dụ cơ quan tổ chức là “cục”. Ví dụ:

(40) Hôm qua tôi đi họp [trên] Cục, Cục trưởng vẫn còn hỏi tình hình tiến triển của vụ án.

4.2.4. Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người

Trong nguồn ngữ liệu, có 06 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “lòng” (01 trường hợp), “miệng” (01 trường hợp), “môi” (02 trường hợp), “người” (01 trường hợp), “tay” (01 trường hợp). Ví dụ:

(41) Mọi con đường dẫn đến thành công đều phải được xây dựng [trên] lòng nhẫn nại và sự chờ đợi!

(42) Có duyên phận hay không, không thể cứ nói [trên] miệng mà thành.

(43) Hai tiếng “bạn gái” [trên] môi Tiêu Đồng vừa thoát ra, Văn Yến được an ủi đến độ trào nước mắt!

4.2.5. Nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin

Trong nguồn ngữ liệu, có 20 trường hợp ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “danh thiếp” (01 trường hợp), “dòng” (01 trường hợp), “giấy” (02 trường hợp), “giấy chứng minh nhân dân” (01 trường hợp), “hộ chiếu” (1 trường hợp), “lệnh” (02 trường hợp), “màn ảnh” (01 trường hợp), “màn hình” (03

trường hợp), “máy” (01 trường hợp), “máy nhắn tin” (01 trường hợp), “phiếu” (01 trường hợp), “sách” (01 trường hợp), “sách báo” (01 trường hợp), “tivi” (02 trường hợp), “truyền hình” (01 trường hợp). Ví dụ:

(44) [Trên] giấy chứng minh nhân dân của hắn ghi nơi thường trú là một thị trấn nhỏ ở Quảng Đông.

(45) Tên [trên] hộ chiếu là giả, lại có cả con dấu nhập cảnh và xuất cảnh của hải quan.

(46) Anh đã học được cách hít thuốc này từ [trên] tị vi.

4.2.6. Tầng thứ đẳng cấp

Trong nguồn ngữ liệu, có 02 trường hợp ẩn dụ tầng thứ đẳng cấp. Tần suất phân bố cụ thể như sau: “Thiên Tân” (01 trường hợp), “tôi” (01 trường hợp). Ví dụ:

(47) Thậm chí nay mai thành phố Trùng Khánh cũng có thể vượt lên [trên] Thiên Tân.

(48) Sao chị lại có giọng điệu của một người [trên] tôi cả một thế hệ như vậy?

4.2.7. Vai trò

Trong nguồn ngữ liệu, có 02 trường hợp ẩn dụ vai trò, cụ thể là “danh nghĩa” (01 trường hợp), “tôi” (01 trường hợp). Ví dụ:

(49) Công an tỉnh Quảng Đông vẫn tiếp đãi bố mẹ Tiêu Đồng [trên] danh nghĩa là thân nhân của liệt sĩ.

(50) Không có quan hệ công việc, tôi cũng vẫn có quyền quan hệ với chị [trên] tư cách bạn bè.

4.2.8. Cơ sở

Trong nguồn ngữ liệu, có 02 trường hợp ẩn dụ cơ sở là “cơ sở”. Ví dụ:

(51) Chúng ta kết bạn với nhau [trên] cơ sở sự hiểu biết lẫn nhau.

4.2.9. Thời gian

Trong nguồn ngữ liệu, có 01 trường hợp ẩn dụ thời gian. Ví dụ:

(52) Người ta dễ dàng nhận ra là căn nhà Tây này đã được xây dựng [trên] trăm năm.

4.2.10. Số lượng

Trong nguồn ngữ liệu, có 03 trường hợp ẩn dụ số lượng. Ví dụ:

(53) Nhất định cô ấy phải rất cao, thậm chí phải [trên] một mét sáu lăm.

5. Kết luận

Phương vị từ “trên” có tần suất sử dụng tương đối cao (2.3538‰), không chỉ có ý nghĩa không gian, mà còn ánh xạ ẩn dụ, biểu thị các ý nghĩa phi không gian. Nghĩa không gian của phương vị từ này được sử dụng phổ biến hơn nghĩa phi không gian. Trong nghĩa không gian, từ lược đồ hình ảnh có thể thấy phương vị từ “trên” có vật mốc là các loại không gian “điểm”, “đường”, “mặt” và “khối”, trong đó chủ yếu xuất hiện với vật mốc là loại không gian “mặt”, tương đối ít xuất hiện với vật mốc là loại không gian “điểm”. Trong nghĩa phi không gian, trên cơ sở tham chiếu các khái niệm không gian, phương vị từ “trên” đã hình thành 10 loại ẩn dụ là phạm vi, phương diện góc độ, cơ quan tổ chức, cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, tầng thứ đẳng cấp,

vai trò, cơ sở, thời gian và số lượng, trong đó chủ yếu ẩn dụ phạm vi, kể đến là ẩn dụ nguồn thông tin hoặc phương tiện truyền tải thông tin, ẩn dụ phương diện góc độ, rất ít được sử dụng với các ẩn dụ còn lại. Có thể thấy rằng, ẩn dụ hiện diện khắp nơi và đóng vai trò trung tâm trong quá trình tư duy và biểu đạt của con người, được xây dựng trên cơ sở trải nghiệm của con người.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo; bài báo mở rộng hoặc bổ sung lý thuyết hiện có; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRedit: **Luu Hón Vũ**: Độc lập hoàn thành toàn bộ bài viết, Xây dựng ý tưởng, Viết bài, Phương pháp, Phân tích, Quản lý dữ liệu, Trực quan hoá...

TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- Chu, T. B. (2002). *Standard Vietnamese dictionary*. Ho Chi Minh City Publishing House.
- Clark, H. H. (1973). Space, time, semantics, and the child. In T. E. Moore (Ed.), *Cognitive development and the acquisition of language* (pp. 27-63). Academic Press.
- Do, T. (2007). *A dictionary of Vietnamese function words*. Vietnam Education Publishing House.
- Hai Nham (2009). *Mai khong nham mat* [Never close your eyes]. Van hoa Sai Gon Publishing House.
- Hoang Phe (2016). *Vietnamese dictionary*. Hong Duc Publishing House.
- Johnson, M. (1987). *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination, and reason*. University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things*. The University of Chicago Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphor we live by*. The University of Chicago Press.
- Luu, V. H. (2024a). A comparative study on the semantics of Chinese locative words “里 (li), 中 (zhong), 内 (nei)”. *Lexicography and Encyclopedia*, 3(89), 138-143.
- Luu, V. H. (2024b). A comparison of the semantic between in the Chinese locative word “前” and the Vietnamese locative word “trước”. In *The International Conference contrastive linguistics and contrastive analysis among languages - Year 2024* (pp. 1098-1105). The Gioi Publishers.
- Luu, V. H. (2024c). An analysis of the semantic structure of the Chinese locative word “nei”. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(1), 122-129.

- Luu, V. H. (2024d). An analysis of the semantic structure of the Chinese locative word “里”. *Lexicography and Encyclopedia*, 1(87), 72-80.
- Luu, V. H. (2024e). An analysis of the semantic structure of the locative word “dưới”. In *Proceedings of the 2024 National linguistics conference: Language and culture education in the context of exchange, integration and development* (pp. 986-993). Tri Thuc Publishing House.
- Luu, V. H. (2024f). An analysis of the semantic structure of the locative word 中. *Journal of Language and Life*, 2(350), 37-45.
- Luu, V. H. (2024g). An analysis of the semantic structure of the locative word 上. *Journal of Language and Life*, 12(362), 77-87.
- Luu, V. H. (2024h). Semantic comparison between the Chinese locative word “后” and the Vietnamese locative word “sau”. *Journal of Military Foreign Language Studies*, 46, 113-120.
- Nguyen, Q. H. (2001). *Vietnamese grammar*. Vietnam Encyclopedia Publishing House.
- Svorou, S. (1994). *The grammar of space*. John Benjamins.
- Zelinsky-Wibbelt, C. (Ed.) (1993). *The semantics of prepositions*. Mouton de Gruyter.
- Zhang, M. (1998). *Cognitive linguistics and Chinese noun phrases*. China Social Sciences Press.

